



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế

Ngày 31/03/2024	14,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	4.2%	24.2%

DT thuần Q1/24
145
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.00 -3.1%
YoY: ▲ 9.00 6.9%

LN thuần Q1/24
38.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.2 243%
YoY: ▲ 3.70 10.7%

LN sau thuế Q1/24
34.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.2 115%
YoY: ▲ 2.80 8.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
27.2%
YoY: +/-▲ 3.5%

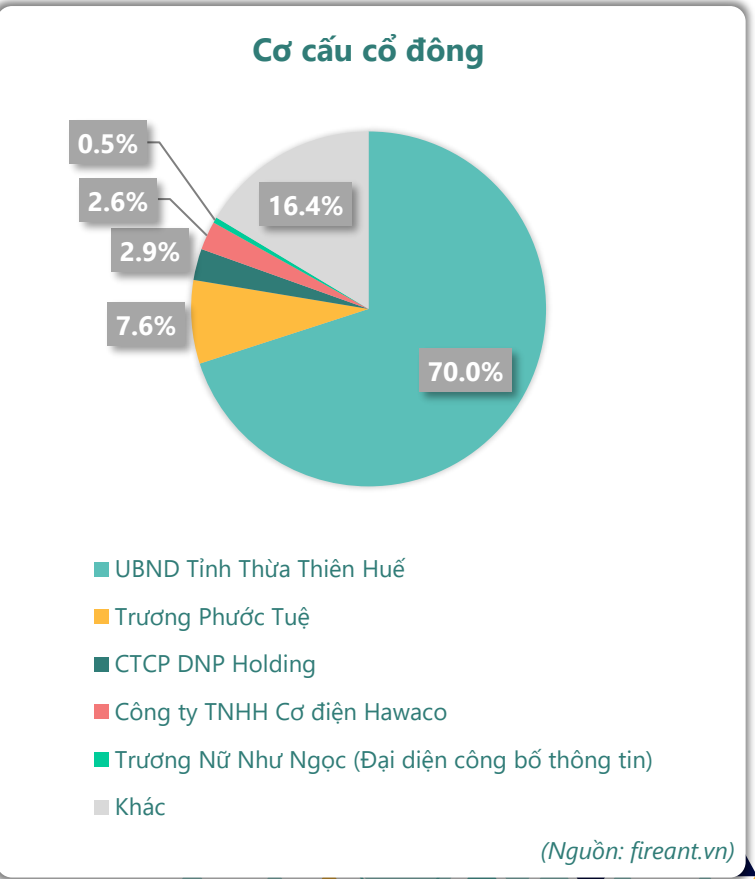
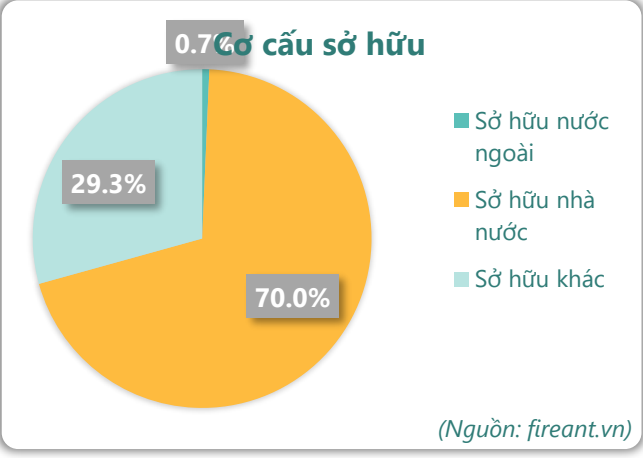
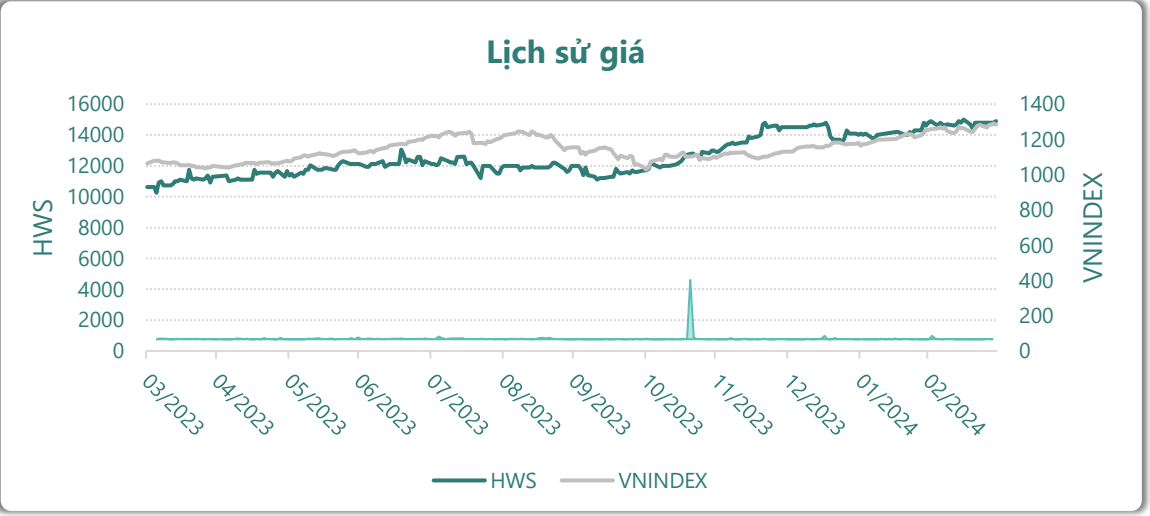
ROE (TTM) Q1/24
11.8%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,256 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,302
Số lượng CPLH (CP)	87,383,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,340
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.25
EPS	1,483
P/E	10.0

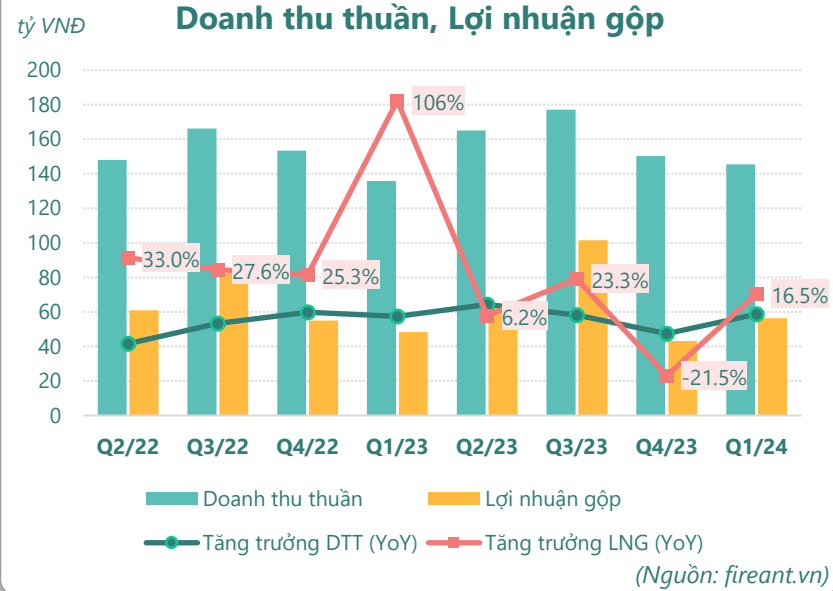
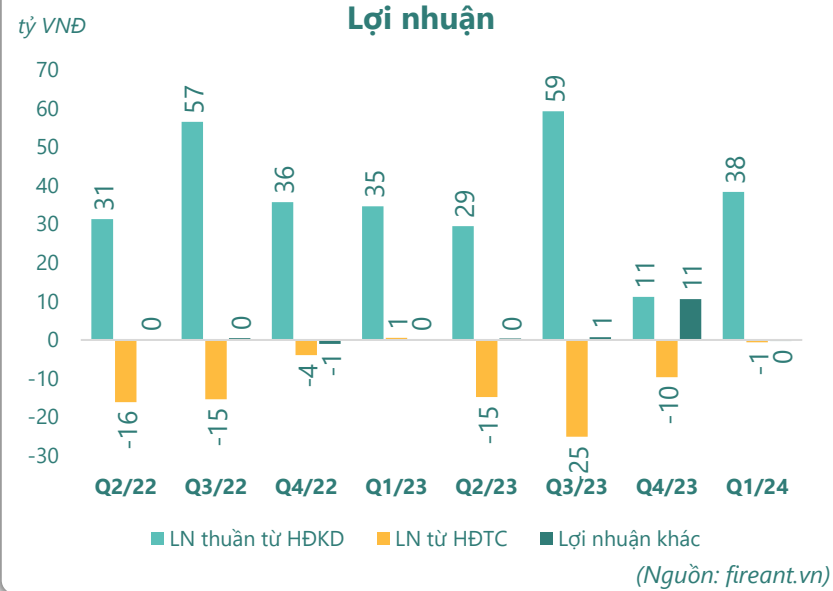
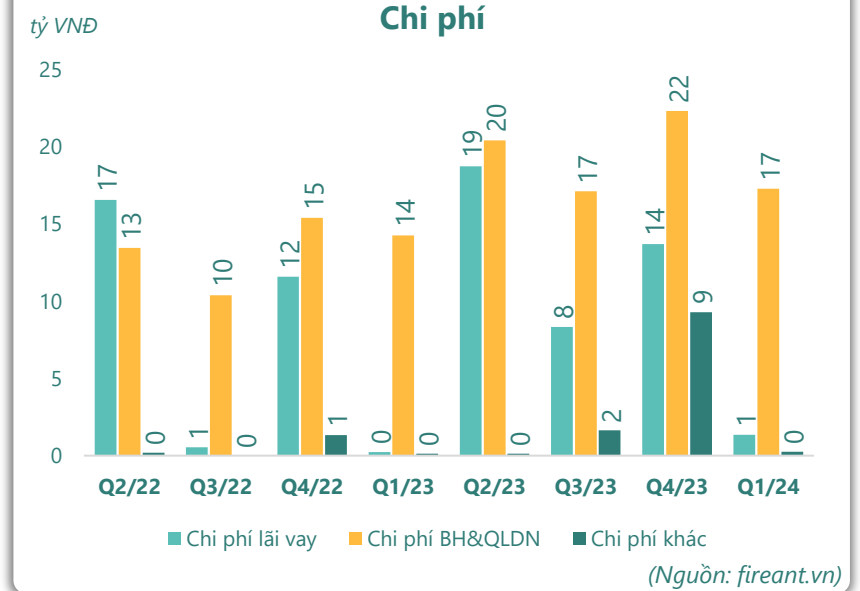
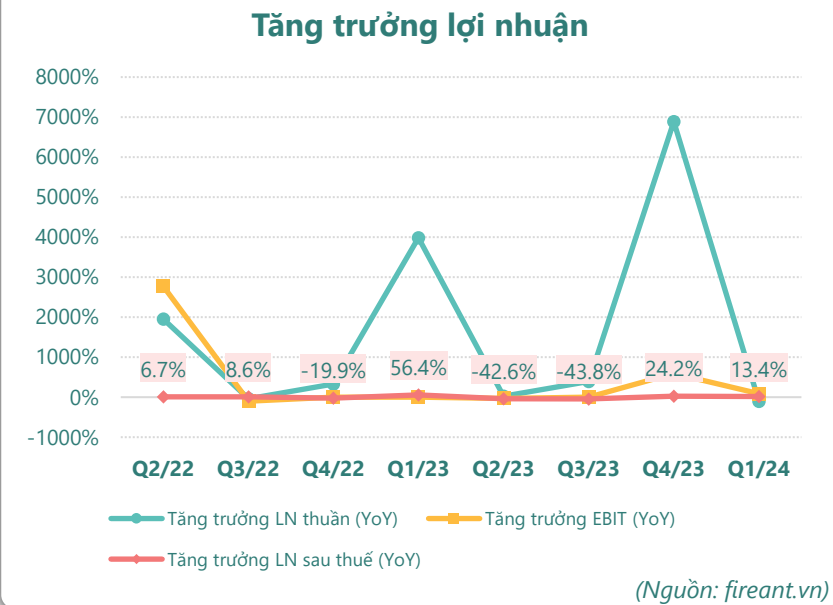
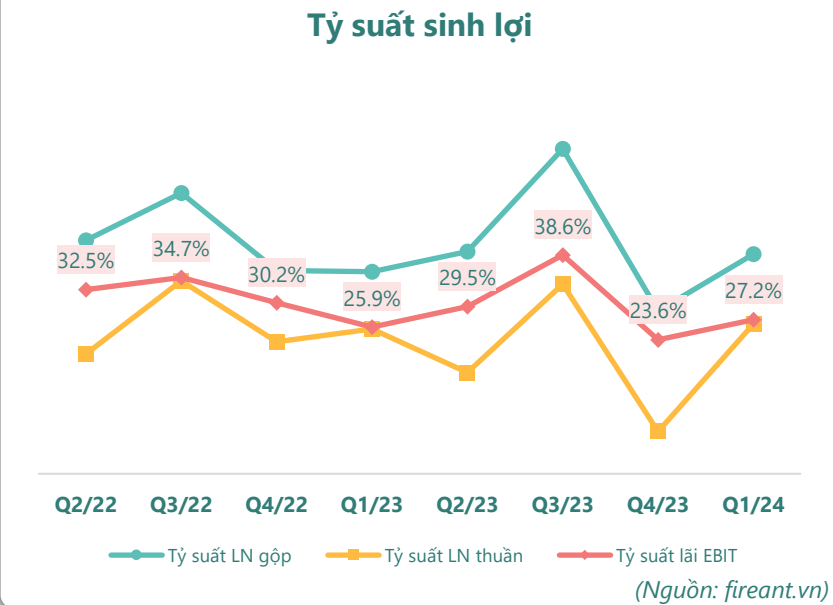
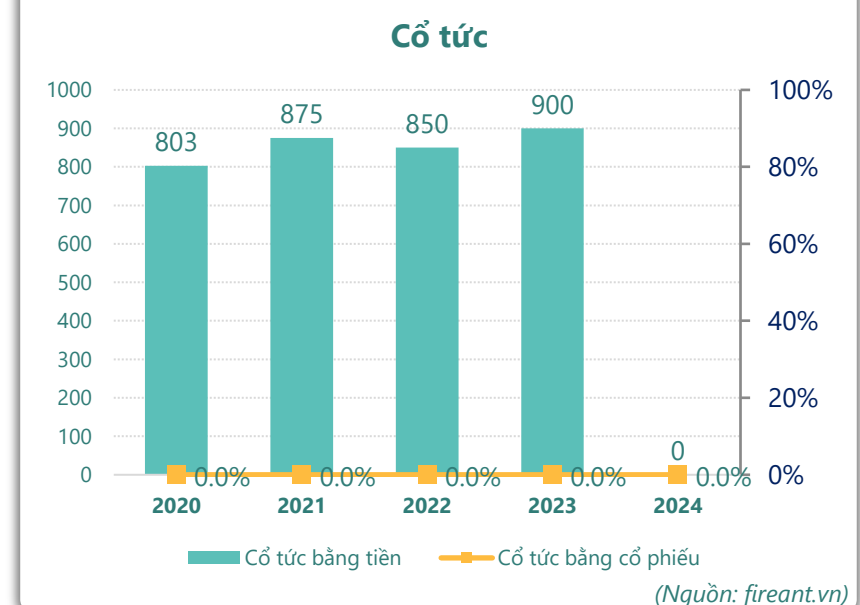
DT thuần 2023
628
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.0 5.4%

LN thuần 2023
136
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 1.5%

LN sau thuế 2023
128
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 8.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH



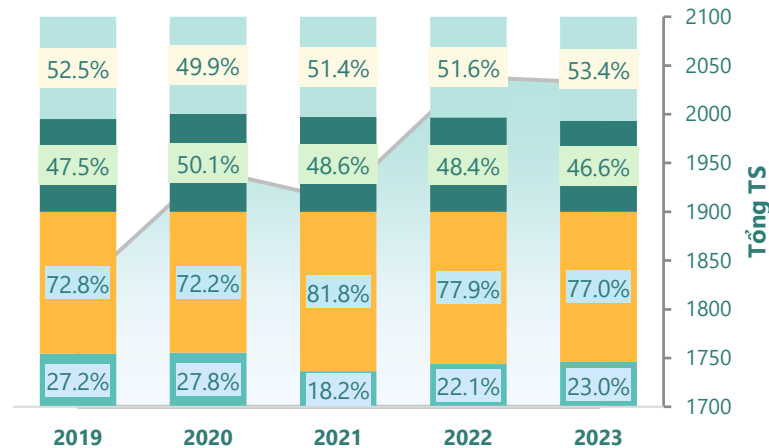


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

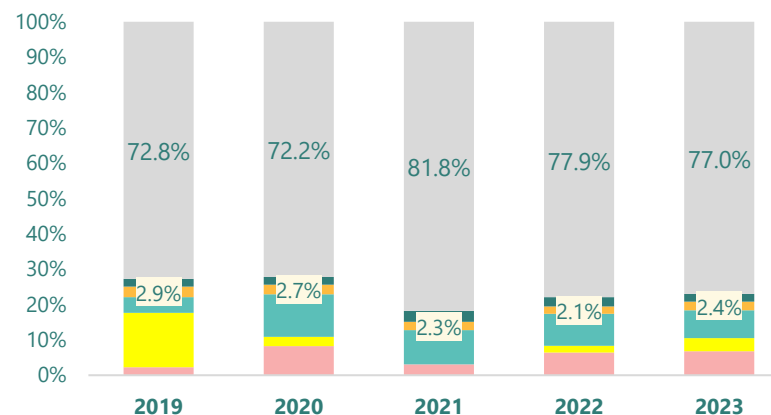
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

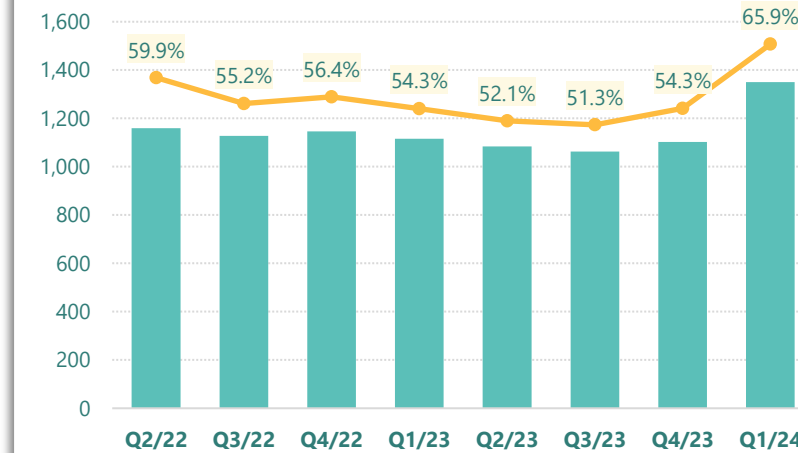


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

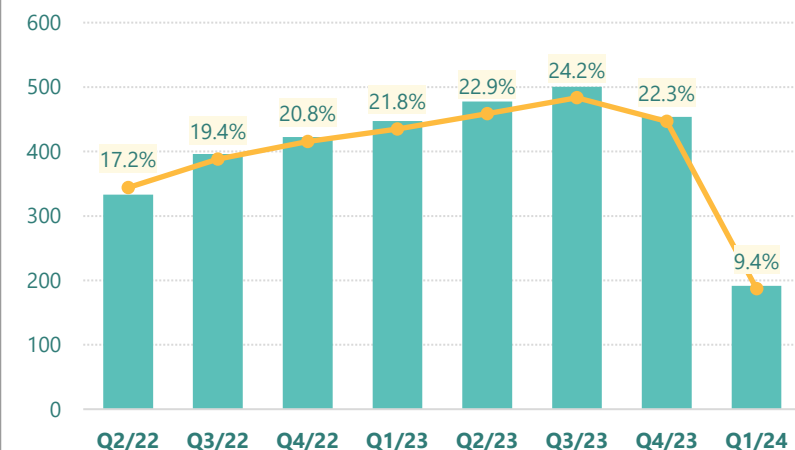


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

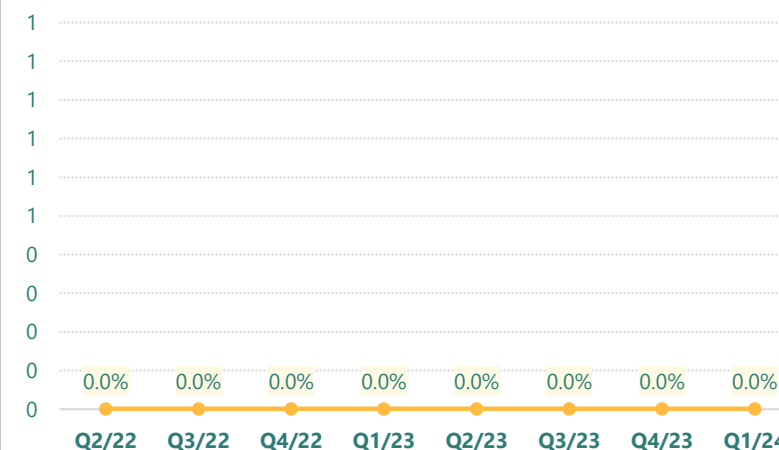


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

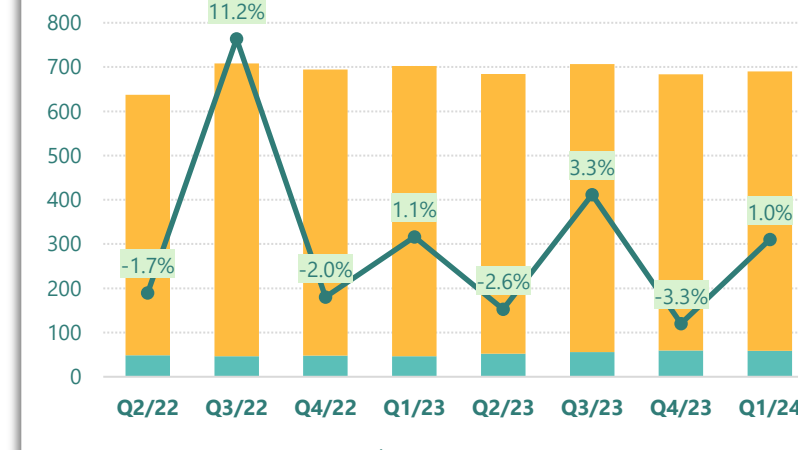


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



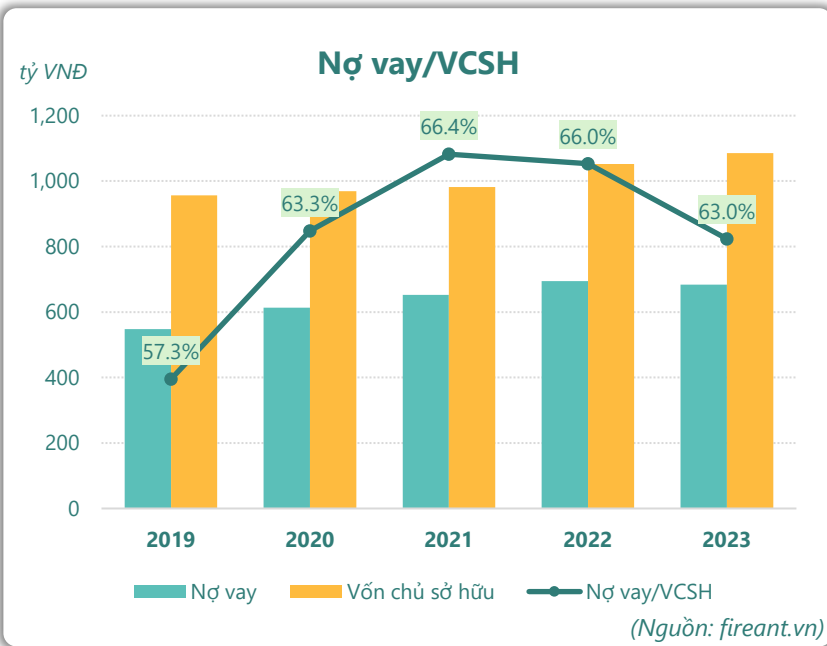
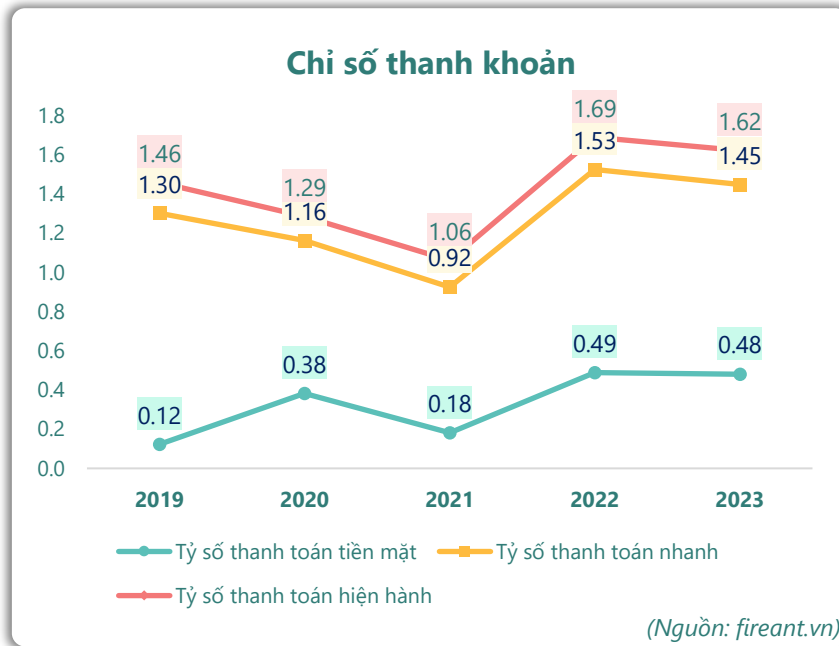
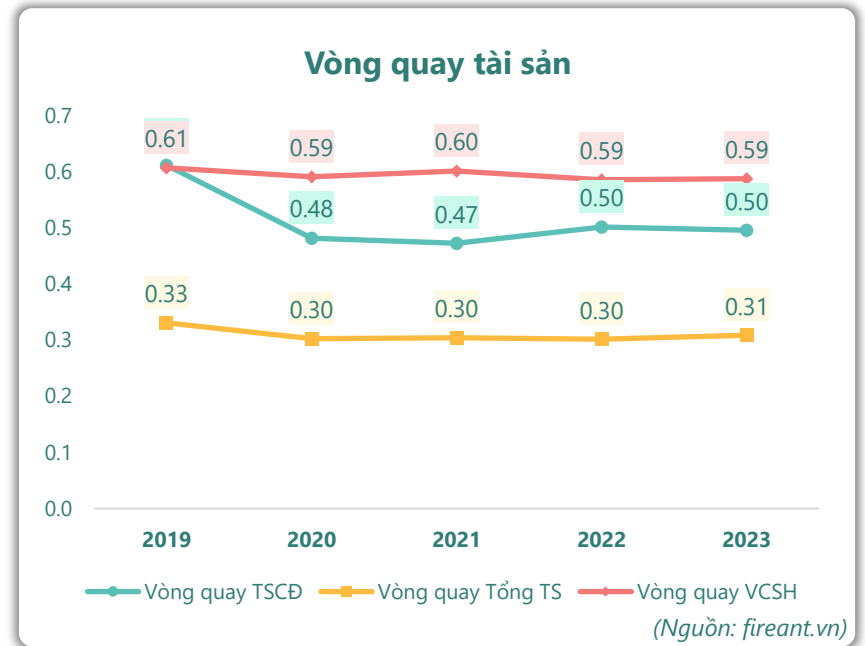
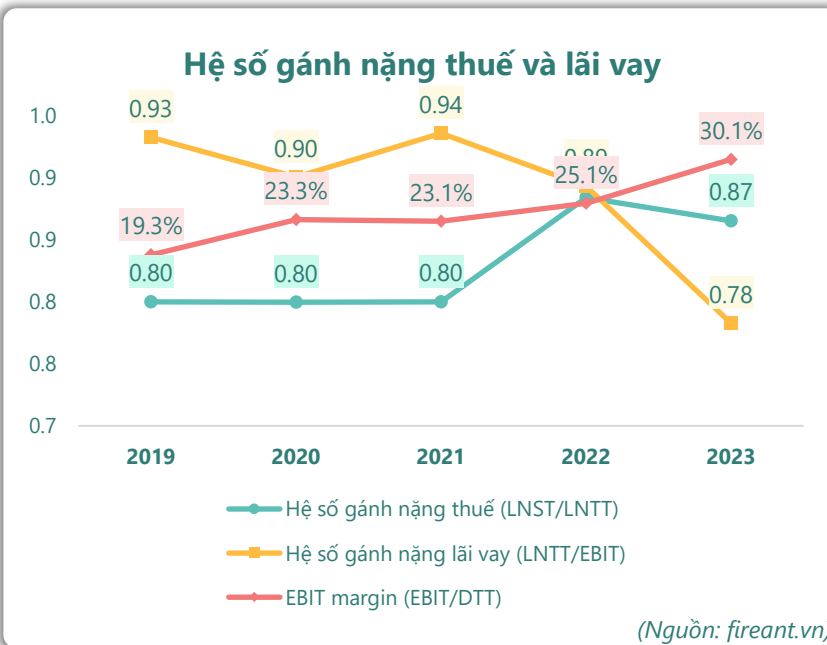
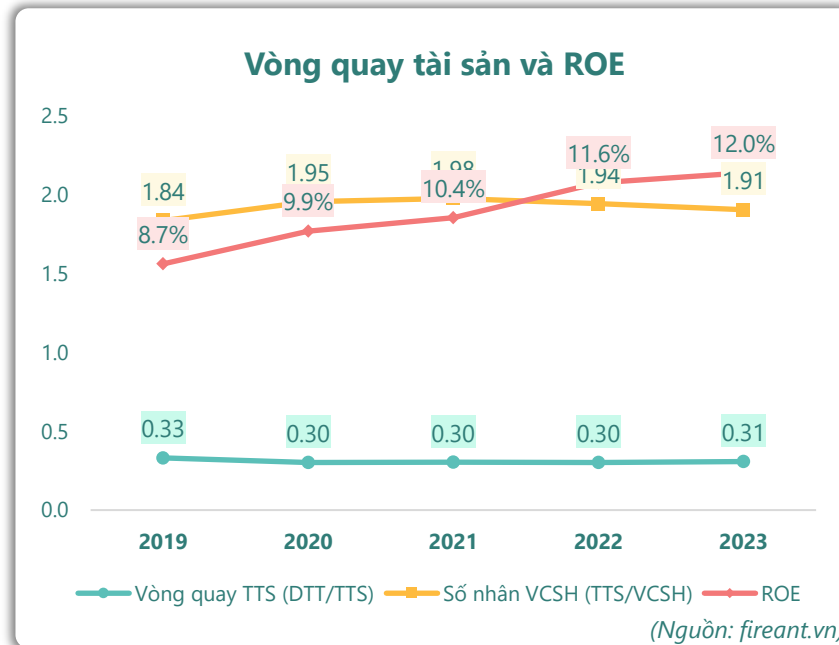
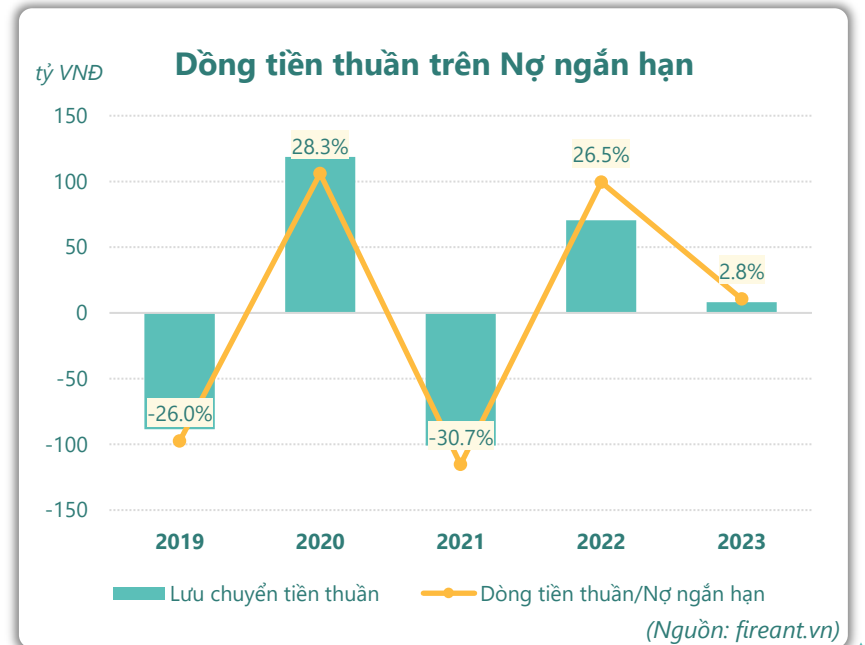
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	145	136	6.9%	628	596	5.4%
Giá vốn hàng bán	89.0	87.4	1.8%	368	375	-1.8%
Lợi nhuận gộp	56.4	48.4	16.5%	260	221	17.7%
Doanh thu HĐTC	0.70	0.76	-7.5%	10.2	9.81	3.8%
Chi phí TC	1.35	0.23	486%	59.2	45.3	30.6%
Chi phí lãi vay	1.35	0.23	486%	41.0	16.0	156%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.90	4.56	-14.4%	21.6	23.4	-7.7%
Chi phí QLDN	13.4	9.71	38.1%	52.5	27.2	93.1%
LN thuần từ HĐKD	38.4	34.7	10.7%	136	134	1.5%
Lợi nhuận khác	-0.25	0.25	-202%	11.4	-0.80	1516%
LN trước thuế	38.2	34.9	9.3%	148	134	10.6%
Lợi nhuận sau thuế	34.0	31.2	8.9%	128	118	8.2%
LNST của CĐ cty mẹ	34.0	31.2	8.9%	128	118	8.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.6	35.0	77.2	106	49.8	30.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.6	-44.2	-32.9	-33.0	-41.7	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-136	7.76	-18.5	-73.9	-23.0	6.70
Tiền đầu kỳ	201	130	129	154	153	138
Lưu chuyển tiền thuần	-71.4	-1.43	25.7	-1.27	-14.8	19.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	130	129	154	153	138	158

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,047	2,033	0.7%
Tài sản ngắn hạn	500	467	7.1%
Tiền và tương đương tiền	158	138	14.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.7	75.7	0.0%
Phải thu ngắn hạn	178	159	11.7%
Hàng tồn kho	49.7	49.5	0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	38.4	43.6	-12.0%
Tài sản dài hạn	1,548	1,566	-1.2%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	1,350	1,386	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	191	174	10.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.07	6.11	-0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	928	948	-2.0%
Nợ ngắn hạn	261	288	-9.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.4	59.2	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	35.4	-50.2%
Nợ dài hạn	667	660	1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	632	624	1.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,119	1,085	3.1%
Vốn chủ sở hữu	1,119	1,085	3.1%
Vốn điều lệ	876	876	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

